

# CHÚNG TA KHÔNG ĐƯỢC QUÊN

Hoàng Ngọc Nguyên



Chúng ta biết gì, nhớ gì những gì đã xảy ra cách đây 50 năm?

Vừa bước vội qua công năm mới 2018, tháng giêng dương lịch đã thành quá khứ, nay chúng ta đã thấy Tết Mậu Tuất đến đầu ngõ. Những ngày đầu tháng hai này có thể nhắc chúng ta nhớ những ngày đầu tháng hai cách đây 50 năm. Thông thường người ta vẫn kỷ niệm 50 năm, hay nửa thế kỷ, những chuyện xảy ra 50 năm về trước. Huống chi năm nay, 2018, làm sao chúng ta có thể không nhớ đến chuyện ngày xưa. Tức là từ năm nay nhìn lại năm 1968. Tết Mậu Thân năm xưa. Lịch sử vẫn có những tác dụng nhắc nhớ, giáo dục, khai sáng cho chúng ta rất nhiều điều. Ít nhất giúp chúng ta không chóng quên nhân dạng, giúp chúng ta ngược dòng thời gian để suy nghĩ về sự chuyển vận của dòng đời— để hiện hữu. Nhất là tuổi già lẫn lộn giữa những amnesia, dementia, Alzheimer.

Trả lời cho câu hỏi “What happened 50 years ago” là cả một thách đố cho rất nhiều người. Đương nhiên nhiều người sẽ phải nói “I have no idea”. Người ta có lẽ phải trên 60 mới có ít nhiều ý niệm về câu hỏi và giải đáp, nhưng ngay cả những người trên 70 chưa chắc đã có câu trả lời vững chắc nếu trí nhớ đã nhạt nhòa hay ít vận dụng. Trừ phi người ta quan tâm tối thiểu với lịch sử và chính trị. Cho nên, bao nhiêu phần trăm số người được thăm dò sẽ có trả lời thỏa đáng cho câu hỏi này?

Nếu hỏi thế hệ cao niên người Việt đang sống thắm lặng ở Mỹ, chắc rằng người ta sẽ trả lời không khó: “Tết Mậu Thân”. Ba chữ đó đã đủ ý nghĩa “Tết Mậu Thân” là gì trong tâm trí mọi người; tại sao xảy ra cuộc “tổng công kích, tổng khởi nghĩa” tan hoang đó của Việt Cộng vào hơn 30 thị trấn, tỉnh thành lớn nhỏ của Miền Nam giữa khi chúng ta đang ăn Tết; và cuộc tổng tấn công này của địch đã để lại những hậu quả gì. Những thế hệ người Việt sau này chỉ có một ý niệm rất khái quát về cuộc chiến của người Việt nhưng có lẽ họ biết rất ít, đọc rất ít, cho dù đó là cuộc chiến đã làm chúng ta mất nước, con cháu chúng ta đang có những vấn đề dằn vặt, khắc khoải về nguồn gốc dân tộc. Chẳng nên trách những thế hệ trẻ khi ngay cả người lớn cũng không có một ký ức rành mạch về năm 1968 này, một năm được các nhà viết sử gọi là một “điểm rẽ lịch sử” - những năm trước đó dẫn đến biến cố Mậu Thân và những năm sau Mậu Thân, cho đến khi Miền Nam sụp đổ năm 1975.

Nếu đặt câu hỏi đó với người Mỹ, phản ứng có lẽ cũng không thể khác gì mấy. Những người thuộc thế hệ baby-boom, sinh ra trong những năm từ 1946 đến 1964, trẻ nhất cũng phải 54, lớn nhất cũng 71, mới có thể trả lời được phần nào. Nhưng họa may những người lớn nhất thuộc thế hệ này mới có thể biết được, nhớ được đó là một năm tao loạn trên chính trường nước Mỹ. Sau vụ Mậu Thân, Tổng thống Lyndon Johnson đã quyết định không tái tranh cử. Cuộc tranh cử của hai đảng trở nên quyết liệt, tao loạn đổ ra đường phố và làm nên một đại hội đảng Dân Chủ tại Chicago bão bùng, bạo động nhất trong lịch sử chính trị nước Mỹ. Cũng trong năm đó, hai nhân vật chính trị quan trọng hàng đầu của Mỹ bị ám sát: lãnh tụ phong trào dân quyền Mục sư Martin Luther King, Jr. (ngày 4-4 tại Memphis, Tennessee), và Thượng nghị sĩ New York Robert Kennedy (ngày 6-6 tại Los Angeles). Người Mỹ cũng nhìn thấy năm 1968 đó là một khúc quanh của cuộc chiến.

Trong nỗi bùi ngùi vì một thời đã mất, chúng ta có thể nhớ lại khởi đầu từ cuộc chiến chống Pháp chín năm (1946-54) chấm dứt bằng Hiệp định Geneve 1954 chia đôi đất nước - lần

đầu tiên cho người dân một thử thách ý thức về sự lựa chọn giữa quốc gia và cộng sản, cho dù dân trí còn thấp và phương cách lựa chọn không hoàn hảo. Chắc chắn nếu người dân trên cả hai miền đất nước hiểu được ý nghĩa lịch sử và chính trị của sự lựa chọn này cùng quyền tự do của họ, số người di cư vào nam không chỉ ở mức 800.000 như ước tính. Mặt khác, nếu chính quyền Ngô Đình Diệm ở Miền Nam ý thức sớm về hiểm họa “Nuôi ong tay áo” với lực lượng nằm vùng, thì có lẽ đã dập tắt hay hạn chế được âm mưu nổi dậy của Việt Cộng từ trong trứng nước.

Đến năm 1960, Cộng Sản Bắc Việt dấy lên “chiến tranh giải phóng” nổi dậy ở miền nam nhờ vào lực lượng nằm vùng để lại ở Miền Nam cùng sự tiếp viện người và vật từ Miền Bắc. Lúng túng trong phương cách đối phó ngay từ thời Tổng thống Ngô Đình Diệm (1954-1963), quốc sách xây dựng Ấp Chiến Lược chưa được thử nghiệm đầy đủ, đúng mức đã bị Hội đồng Quân nhân Cách mạng đảo chánh ông Diệm bãi bỏ trong quyết định đầy tranh cãi, đặt Miền Nam vào tình thế hiểm nghèo hơn nữa. Đó có lẽ là quyết định “kém khôn ngoan” nhất của “Hội đồng Quân nhân Cách mạng” khi chưa có gì thay thế ấp chiến lược đã vội bỏ một thử nghiệm chưa thành. Vì các tướng tá quá tham quyền, tình hình chiến sự trở nên hiểm nghèo, căng thẳng. Cho đến khi Mỹ quyết định ồ ạt gửi quân đến tham chiến vào tháng ba năm 1965. Trước đó có một biến cố lịch sử tại Vùng Vịnh Bắc Việt vào tháng tám năm 1964, tàu Mỹ trong Đệ thất Hạm đội bị các tiểu đĩnh của Bắc Việt tấn công. Cho đến cuối năm 1967, Mỹ có đến hơn 400.000 quân tham chiến ở chiến trường miền nam, cho thấy quyết tâm của Tổng thống Johnson là mạnh mẽ ủng hộ, hầu như vô điều kiện tướng Westmoeland tư lệnh quân đội Mỹ tại Việt Nam đánh bại quân thù ở Miền Nam. Năm 1967, hai năm sau khi Mỹ tích cực “lùng và diệt” địch trên các chiến trường, tình hình chiến sự khả quan đến mức có thể nói, cho dù cuộc vận động phản chiến đang lan rộng quyết liệt ở Mỹ, một khúc quanh chiến trường đã lộ dạng vào đầu năm bầu cử tổng thống ở Mỹ năm 1968: quân địch bị kiểm soát trên các mặt trận - nhất là ở vùng Khê Sanh là mặt trận địa đầu sinh tử của Mỹ quyết ngăn chặn đe dọa của địch vào hàng rào điện tử MacNamara để tràn quân vào vùng 1; kinh tế đã phần nào bình ổn, và sau bầu cử Quốc Hội lập hiến năm 1966, năm 1967 người dân Miền Nam khắp nước đã đi bầu tổng thống và lưỡng viện mà địch không thể ngăn chặn được. Nếu chiều hướng tốt đẹp này được bảo vệ, duy trì, đương nhiên sẽ không có ngày 30-4-1975! Và khúc quanh đã có ý nghĩa khác.

Trong lúc người dân Miền Nam đang nghĩ tới những ngày Tết Mậu Thân êm ả với gia đình sắp đến, thì Cộng Sản Miền Bắc căng thẳng, hồi hải chuẩn bị kế hoạch gọi là “tổng công kích, tổng khởi nghĩa” mùa xuân năm 1968. Bộ Chính trị của Miền Bắc nằm trong tay Lê Duẩn đạt đến quyết định sinh tử này vào giữa năm 1967 sau khi lực lượng của địch bị tan hoang trên các mặt trận (nhất là ở vùng 1 và vùng 2 chiến thuật - tức miền trung và cao nguyên giáp Lào) và tư lệnh của Hà Nội ở miền nam Nguyễn Chí Thanh đã bị chết trận. Không có cuộc “tổng tấn công, dân không nổi dậy” này, lực lượng du kích của địch sẽ dần bị tiêu diệt. Mặt khác, khi gọi đây là cuộc “tổng tấn công, tổng khởi nghĩa”, những nhà chiến lược cộng sản đã ngu xuẩn trong ảo tưởng người dân sẽ nổi dậy tham gia “đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào”.

Việt Cộng mở cuộc tấn công chính thức tại Saigon, Chợ Lớn, Gia Định vào ngày 31-1, tức rạng sáng mừng 2 tết, sau khi dựng lên lệnh ngưng bắn bảy ngày trong dịp Tết. Táo bạo nhất là cuộc tấn công vào tòa đại sứ Mỹ nằm trên đường Thống Nhất, một toán đặc công địch chiếm cứ cơ dinh này trong sáu tiếng trước khi bị giết tất cả. Cũng trong thời điểm này, địch tấn công

bằng bộ binh, đặc công, pháo kích vào các căn cứ Mỹ ở các tỉnh, thành phố Quảng Trị, Huế, Quảng Tín, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Phong Dinh, Vĩnh Long, Cần Thơ... Trước đó một ngày, đêm 30-1 (rạng sáng mùng 1 tết), địch đã tấn công các căn cứ quân sự của Miền Nam và Mỹ ở các tỉnh lỵ, thị trấn như Bộ tư lệnh Quân đoàn 1 Việt Nam Cộng hòa ở Đà Nẵng, Hội An, Nha Trang, Darlac, Pleiku, Qui Nhơn ... Và vào ngày 1-2, rạng sáng mùng 3 tết, những mục tiêu mới của Việt Cộng là các tỉnh lỵ khác: Kiên Hoà, Định Tường, Gò Công, Kiên Giang, Vĩnh Bình, Bình Dương, Tuy Hoà, Biên Hoà, Tuyên Đức, Châu Đốc, An Xuyên. Ý đồ tấn công vào các căn cứ quân sự của Mỹ là giữ chân lực lượng Mỹ lo phòng thủ căn cứ, để địch rảnh tay đánh vào các khu dân cư và kêu gọi người dân nổi dậy. Cuộc tổng tấn công này thường được xem là chấm dứt hoàn toàn vào ngày 25-2, khi địch rút khỏi thành phố Huế. Nhưng thực ra, phần lớn những cuộc tấn công này chỉ có tính khùng bố rã rác, bị dẹp tan trong vòng 2-3 ngày. Địch dồn sức phần lớn tại Saigon-Chợ Lớn, Gia Định, và Huế.

Dĩ nhiên, là “bên thắng cuộc”, địch có thể tô vẽ lịch sử với những huyền thoại như cách họ muốn, nhưng sự thật vẫn là sự thật. Cuộc tổng tấn công này cho thấy ba mặt của địch: (i) Lừa đảo; (ii) Sát dân; và (iii) Sát quân. Ba điều này thực ra chẳng có gì mới, vốn là bản chất của “chiến tranh nhân dân”. Phân tích cho cùng, chủ nghĩa phát xít, quốc xã cũng có nội dung tương tự. Ngay cả ba ngày Tết mà họ nói “ngưng bắn để tôn trọng ngày lễ hội cổ truyền thiêng liêng” của dân tộc cũng bị lợi dụng. Trong ba đợt tấn công trong năm 1968, ý đồ tàn sát là rõ rệt để đạt chiến thắng khi tính đến chuyện người dân “nổi dậy”. Người ta mong đợi một cuộc tổng khởi nghĩa của một biển người sẵn sàng tắm máu. Bởi vậy, khi ai cũng rút vào trong nhà hay bỏ nhà bỏ của chạy giặc, thì mới xảy ra vụ tàn sát trả thù ở Huế, ước tính ít nhất cũng 5.000 thường dân bị “xử tội” sau khi địch chiếm đóng cố đô gần một tháng nhưng người dân vẫn có thái độ “tiêu cực” theo Mỹ ngụy. Sự tan hoang của nhiều khu dân cư (Chợ Lớn, nội thành Huế) là bằng chứng rõ rệt địch không nương tay trước sinh mạng và tài sản của cải của người dân. Bởi vậy mới có bức ảnh tướng Nguyễn Ngọc Loan ngay tại Chợ Lớn, khu dân cư, đã thẳng tay bắn chết tại chỗ một tên khùng bố bị bắt sau khi giết người, đốt nhà. Mặt khác, mặc dù lực lượng tại chỗ của địch đã tan tác sau gần ba năm Mỹ tham chiến, chúng nhất định đánh đến tận lính cuối cùng của Mặt trận Giải phóng Miền nam, từ đó lính Miền bắc có thể nắm hết lực lượng trong nam. Địch còn huy động hàng chục ngàn lính Miền Bắc vào tăng viện, với ác đồ nướng hàng chục ngàn sinh mạng trẻ của chúng cho tham vọng này. Chỉ trong đợt tổng công kích đầu tiên, con số thiệt mạng của địch được ước tính tối thiểu là 45.000, trong khi phía Việt Nam Cộng Hòa và Mỹ và đồng minh khoảng 14.000 người. Nhưng thiệt hại vật chất của người dân đương nhiên lớn lao vô kể. Và thiệt hại tâm lý, nhất là về phía Mỹ, quá to tát! Thất bại về mặt quân sự, địch lại chiến thắng lớn về mặt chính trị - như chúng ta đã biết. Đó chính là lý do chúng cố tính tiến hành tới ba đợt, hy sinh thêm hàng chục ngàn người để tạo sức ép chính trị lên Washington. Cách lý luận của địch là Mỹ chỉ có thể hy sinh sinh mạng giới hạn cho cuộc chiến tranh – sau một mức nào đó, người ta sẽ phải rút lui. Cho nên, Cộng Sản cứ “kiên trì”, với khả năng hy sinh “vô hạn” hết thế hệ này đã có thế hệ khác. Đó chính là những cảm hứng từ chiến thuật biên người.

Những sử gia viết về “Tet offensive” thường đồng ý rằng cuộc tổng công kích của địch là một “crushing defeat” cho Việt Cộng, nhưng là một khúc quanh của cuộc chiến (turning point) thuận lợi, thắng lợi cho địch. Tổng thống Johnson từng mong đợi sẽ đánh bại địch trên chiến trường nên có khuynh hướng đứng về phía Đại tướng William Westmoreland, nhưng đã không thấy được địch tan tác sau đợt tấn công đầu tiên, và hai đợt sau chỉ là thiêu thân, tự sát, cho nên đã nhanh chóng và dễ dàng vỡ mộng. Ông không thấy được địch đã tận lực, tàn lực. Ngược lại, chính ông cảm thấy mình đã hết hơi. Ông có cảm tưởng bị cô lập, thậm chí bị phản bội bởi những người của Kennedy còn sót lại (MacNamara) Vì một sự đánh giá sai lầm tình hình địch và

ta, ông tuyên bố sớm sửa (31-3) rút lui, không ra tranh cử nữa (còn có lý do cá nhân về sức khỏe), và mở cửa cho hòa đàm với kẻ thù - hầu như bằng tất cả mọi giá, và dồn hết thách đố của bài toán Vietnam War cho người kế nhiệm. Chính trường Washington xáo trộn – ngay trong hàng ngũ của đảng Dân Chủ đang cầm quyền với người đối kháng, kẻ phản bội. Thống đốc Alabama George Wallace cũng ra tranh cử độc lập - được tới 46 phiếu cử tri đoàn. Giới phản chiến quyết khai thác cơ hội này và giành chính nghĩa bằng cách xuyên tạc cuộc chiến, đầu độc dư luận. Cựu Phó tổng thống Richard Nixon, tưởng đã rút khỏi chính trường sau thất bại trước John F. Kennedy vào năm 1960, nay tranh cử trở lại và đi vào Tòa Bạch Ốc với chiêu bài Việt Nam hóa chiến tranh. Nhưng trong tay ông chính là lá bài Nguyễn Văn Thiệu trong khi ông Thiệu lại hiểu nhầm trong tay mình là lá bài Nixon. Ngay cả cho đến đầu năm 1972 cố vấn Henry Kissinger của Nixon đã đi đêm với Lê Đức Thọ!

Lãnh đạo là tiên đoán. Bộ máy chiến tranh của Mỹ và VNCH là lớn, rộng, trong đó tình báo quân sự là một phần quan trọng. Chúng ta (Mỹ và Việt) đã bắt và tra hỏi nhiều người của địch. Chúng ta cũng có những chuyên viên phân tích tình báo chuyên nghiệp, nhiều kinh nghiệm. Kế hoạch tổng tấn công của địch qui mô lớn lao như thế, chuẩn bị công phu như thế, mất nhiều ngày giờ như thế, chẳng hiểu vì lý do nào cả tình báo của Mỹ và tình báo của ta không thấy được, hoặc không thấy đủ và hiểu sai, diễn dịch sai ý đồ của địch. Việt Cộng đã đưa vào Saigon bao nhiêu khí giới, đạn dược, tích trữ tại một số nhà của chúng nằm vùng – chúng ta cũng không cảnh giác đủ. Người của địch xâm nhập, trà trộn, ta cũng không hay, không cảnh báo! Chúng ta cứ tưởng địch nhằm vào Khê Sanh!

What if... Nếu chúng ta chặn được âm mưu này, chắc chắn cuộc chiến đã không đến khúc quanh này. Ông Thiệu về quê ăn tết vui vẻ mừng chiến thắng đã đành. Ông Johnson Tòa Bạch Ốc đã quá nhanh chóng trong quyết định bỏ cuộc thay vì nhân tới. Đó là hai bài học chúng ta đã trả giá quá đắt.

Hơn nữa chúng ta hiểu rằng trong cuộc chiến kéo dài 15 năm (1960-75), năm 1968 chỉ là điểm giữa - trước đó có bảy năm để học kinh nghiệm, sau đó có bảy năm để làm lại bộ máy lãnh đạo cuộc chiến. Có nghĩa là chúng ta dư ngày giờ để thấy được lãnh đạo cuộc chiến sai lầm, thiếu sót ở đâu. Thế nhưng dường như chúng ta thiếu tập trung trong nỗ lực cải cách lãnh đạo cuộc chiến. Ông Thiệu vẫn còn đó. Vẫn lãnh đạo cuộc chiến lệ thuộc nặng nề vào Mỹ, dành nhiều thì giờ và “tâm huyết” đối phó và vô hiệu các phe cánh đối lập, nhưng ít nghĩ đến chuyển dân vi quý, phải chia sẻ với người dân về sự tồn vong của đất nước. Cho đến khi Richard Nixon bi truat bãi về vụ Watergate, ông vẫn như trẻ lạc đường.

Đúng là chúng ta có chính nghĩa mà không có lãnh đạo trong cuộc chiến đã làm chúng ta mất nước.